

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI

NHIỆM VỤ NĂM 2023

**TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC THÔNG SỐ VẬT
LIỆU MÓNG, MẶT ĐƯỜNG MỀM PHỤC VỤ THIẾT KẾ KẾT
CẤU ÁO ĐƯỜNG MỀM THEO TCCS 38:2022/TCĐBVN**

**ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIÁ TRỊ THAM KHẢO TẠI PHỤ LỤC C
TRONG TCCS38:2022/TCĐBVN**

HÀ NỘI – 2024

**ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIÁ TRỊ THAM KHẢO TẠI PHỤ LỤC C TRONG
TCCS38:2022/TCĐBVN**

Từ các kết quả số liệu thu thập được và các thí nghiệm bổ sung đã được phân tích, đánh giá; trên cơ sở các yêu cầu qui định trong Phụ lục C, TCCS 38:2022/TCĐBVN, đề xuất một số giá trị tham khảo để xác định các đặc trưng tính toán của vật liệu các lớp kết cấu áo đường mềm như sau:

Bảng 1: Các đặc trưng tính toán của bê tông nhựa (tham khảo)

Loại vật liệu		Mô đun đàn hồi E (MPa) ở nhiệt độ			Cường độ chịu kéo uốn R_{ku} (Mpa)
		10 – 15°C	30°C	60°C	
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)
1. Bê tông nhựa chặt 12,5 (nhựa đường 60/70)	Min	360	200	180	1.2
	Max	945	450	326	4.9
	TB đặc trung	634	310	243	2.6
2. Bê tông nhựa chặt 12,5 (nhựa đường PMBIII)	Min	477	236	208	2.5
	Max	928	526	341	5.5
	TB đặc trung	657	348	253	4.0
3. Bê tông nhựa chặt 19 (nhựa đường 60/70)	Min	406	200	180	1.2
	Max	1170	462	373	4.4
	TB đặc trung	674	335	253	2.6
4. Bê tông nhựa chặt 19 (nhựa đường PMBIII)	Min	601	326	233	4.2
	Max	763	386	278	5.3
	TB đặc trung	658	353	253	4.4

Bảng 2: Các đặc trưng tính toán của các vật liệu làm mặt đường (tham khảo)

Loại vật liệu		Mô đun đàn hồi E, (MPa)	Cường độ kéo uốn R_u (MPa)	Góc ma sát Φ°	Lực dính C (Mpa)	Ghi chú
Cấp phối đá dăm gia cố xi măng với Cường độ chịu nén ở tuổi 14 ngày ≥ 4 MPa	Min	450	0.5			Cường độ chịu nén xác định theo TCVN 8858.
	Max	1460	2.2			
	TB đặc trung	822	0.9			
Cấp phối đá dăm gia cố xi măng với Cường độ chịu nén ở tuổi 14 ngày ≥ 2 MPa	Min	530	0.5			Cường độ chịu nén xác định theo TCVN 8858.
	Max	740	0.7			
	TB đặc trung	570	0.6			
Cấp phối đá dăm loại I (25 mm)	Min	223				
	Max	312				
	TB đặc trung	265				
Cấp phối đá dăm loại II (37,5 mm)	Min	192				
	Max	260				
	TB đặc trung	225				